

Thực trạng giáo dục và sự bất bình đẳng giới về giáo dục ở Đồng bằng sông Cửu Long qua phân tích bối cảnh lịch sử văn hóa - giáo dục và số liệu thống kê giáo dục

• **Nguyễn Văn Tiệp**

Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG-HCM

TÓM TẮT:

Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) là vùng kinh tế nông nghiệp trọng điểm của cả nước. Đây là vùng kinh tế phát triển nhưng chỉ số Phát triển con người (HDI) đứng thứ 3 (0,669) và thấp hơn bình quân cả nước, trong đó chỉ số giáo dục thuộc nhóm thấp, tỉ lệ lao động không có chuyên môn cao nhất cả nước, trong đó lao động nữ và trình độ học vấn nữ lại thấp hơn nam giới. Đây là một trong những rào cản lớn nhất đối với sự phát triển kinh tế-xã hội ở ĐBSCL. Báo cáo chỉ giới hạn phân tích bối

cảnh lịch sử văn hóa-giáo dục, từ đó truy tìm nguyên nhân dẫn đến tình trạng giáo dục thấp kém hiện nay cũng như phân tích về thực trạng giáo dục và nhất là sự bất bình đẳng giới về giáo dục dựa trên tài liệu thống kê mà hiện nay chưa được quan tâm nghiên cứu. Những nghiên cứu tiếp theo như lý giải thực trạng giáo dục và sự bất bình đẳng giới về giáo dục ở cấp độ hộ gia đình và cộng đồng dựa trên tài liệu nghiên cứu định tính và định lượng sẽ được trình bày trong những báo cáo tiếp theo.

Từ khóa: Đồng bằng sông Cửu Long, giáo dục, bất bình đẳng giới

Đặt vấn đề

Phát triển giáo dục, vấn đề bất bình đẳng giới trong giáo dục đã được sự quan tâm của Đảng và Nhà nước thể hiện trong các văn bản pháp luật như Luật Giáo dục, các Nghị định, Quyết định của Chính phủ. Năm 2001, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 43/2001/QĐ-TTg về Phê duyệt Chiến lược phát triển giáo dục 2001-2010, trong đó quy định mục tiêu là tạo bước chuyển biến căn bản về chất lượng giáo dục, thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục, tạo cơ hội học tập ngày càng tốt cho các tầng lớp nhân dân, đặc biệt là các vùng còn gặp nhiều khó khăn.

Kế hoạch hành động quốc gia giáo dục cho mọi người giai đoạn 2003-2015 đã coi bình đẳng giới là

một mục tiêu ưu tiên với những nội dung cụ thể là: “Xóa bỏ bất bình đẳng giới ở bậc tiểu học và trung học vào năm 2005, đạt bình đẳng giới vào năm 2015, chú trọng đảm bảo trẻ em gái được tiếp cận đầy đủ và công bằng cũng như hoàn thành giáo dục cơ bản với chất lượng tốt”.

Đồng bằng sông Cửu Long là vùng kinh tế nông nghiệp trọng điểm của cả nước. Tuy nhiên có một nghịch lý là vùng kinh tế phát triển nhưng chỉ số phát triển giáo dục thuộc loại thấp của cả nước, tỉ lệ huy động học sinh phổ thông vào loại thấp nhất cả nước và tỉ lệ lao động không có chuyên môn cao nhất cả nước. Báo cáo này chủ yếu phân tích bối cảnh lịch sử văn hóa-giáo dục ĐBSCL để tìm ra nguyên nhân gây nên tình trạng giáo dục thấp kém

hiện nay, đồng thời sử dụng số liệu thống kê để phân tích thực trạng giáo dục và sự bất bình đẳng giới trong giáo dục của vùng. Những nghiên cứu khác sâu hơn ở cấp độ cá nhân, hộ gia đình và cộng đồng liên quan tới tình trạng giáo dục và bất bình đẳng giới trong giáo dục sẽ được giải thích sâu hơn trong những nghiên cứu tiếp theo.

1. Bối cảnh lịch sử văn hóa-giáo dục Đồng bằng sông Cửu Long

Đề hiểu giáo dục hiện nay của ĐBSCL, không thể không đặt nó trong bối cảnh lịch sử văn hóa-giáo dục trong vòng hơn 300 năm cho đến nay kể từ năm 1698. Khác với các vùng khác, nhất là Bắc Bộ và Trung Bộ, nơi có truyền thống văn hóa và giáo dục Nho giáo khá sâu đậm và có truyền thống hiếu học từ lâu đời cho nên giáo dục và trình độ học vấn của người dân tương đối cao. Nam Bộ nói chung và ĐBSCL nói riêng là vùng đất mới với hơn 300 năm lịch sử. Lớp cư dân đầu tiên có mặt khai khẩn ĐBSCL phần lớn là dân nghèo, ít học, vì kiếm kế mưu sinh đã di dân vào đây khẩn hoang lập nghiệp. Quá trình khẩn hoang là công việc cực kỳ khó khăn vất vả, con người phải đối mặt với thiên nhiên hoang dã để phát triển kinh tế, xây dựng đời sống cộng đồng và phát triển văn hóa, giáo dục. Thiên nhiên hoang sơ đầy bất trắc, đi lại khó khăn, dân ít và cư trú thưa thớt, người dân trước hết phải lo cái ăn, cái mặc hơn là sự học như là con đường thăng tiến trong xã hội. Thêm nữa, một thời gian dài sự quản lý nhà nước còn lỏng lẻo, sự thiếu vắng một tầng lớp Nho sĩ bình dân trong các thôn ấp làm cho người dân rơi vào cảnh thất học mãi tới khi bộ máy chính quyền được xác lập một cách quy củ từ năm 1698 thì giáo dục mới được sự quan tâm của chính quyền nhà nước. Vốn là dân nghèo thất học lại bị xô đẩy vào hoàn cảnh khó khăn do đó, giáo dục Nam Bộ không có điều kiện phát triển. Sống trong điều kiện tự nhiên hào phóng, đất đai màu mỡ, ít bị thiên tai, cá nước chim trời cũng nhiều, đời sống người dân khá khá lên cùng với sự phát triển kinh tế nông nghiệp và thương nghiệp. Trong hoàn cảnh

không học nhưng vẫn đủ sống, truyền thống hiếu học của dân tộc bị đứt đoạn không có điều kiện tiếp nối để lại hậu quả lâu dài đối với sự phát triển giáo dục ở ĐBSCL.

Nho giáo và giáo dục Nho giáo đến miền Tây Nam Bộ cũng muộn nhất. Văn Miếu Thăng Long xuất hiện từ năm 1070 thì Văn Miếu vùng Tây Nam Bộ xuất hiện muộn nhất: Văn Miếu Vĩnh Long: 1864, Văn Miếu Cao Lãnh/Đồng Tháp: 1857. Ngược lại, chế độ khoa cử ở miền Nam chấm dứt năm 1867 sớm hơn nửa thế kỷ so với miền Bắc 1915 và miền Trung 1919¹. Chữ Hán và Nho học có vai trò học thuật và hành chính ở Tây Nam Bộ nói riêng và Nam Bộ nói chung chỉ khoảng một thế kỷ rưỡi, thời gian tồn tại khá ngắn ngủi, lại trong thời kỳ suy tàn của chế độ phong kiến nên chưa đủ vững bền sâu sắc.

Thời chúa Nguyễn, việc xây dựng đội ngũ trí thức Nho giáo chưa được coi trọng. Chỉ từ thế kỷ XIX, nhà Nguyễn mới chủ trương phát triển Nho học, đặc biệt đến thời Minh Mạng thì nhà vua mới thực hiện nhiều chính sách mạnh mẽ nhằm phát triển Nho học tại địa phương. Do đội ngũ Nho học tại chỗ rất mỏng nên nhà Nguyễn đã sử dụng trước hết là lực lượng Nho sĩ-quan lại từ miền Trung vào Nam phục vụ trong bộ máy chính quyền nhà nước. Để tăng cường bổ sung đội ngũ Nho sĩ, nhà Nguyễn đã chăm lo đào tạo đội ngũ Nho sĩ địa phương, các trường học cấp tỉnh, phủ, huyện bắt đầu được xây dựng và có những chính sách ưu đãi trong thi tuyển, đào tạo và bổ nhiệm vào bộ máy quan lại. Với việc mở rộng học hành thi cử ở Nam Bộ, sĩ tử địa phương ứng thí ngày càng nhiều, số người đỗ đạt ngày càng tăng, nhưng xét về tổng thể đội ngũ Nho sĩ còn quá mỏng so với các vùng có truyền thống Nho học từ lâu đời, số người đỗ đạt cao còn ít. Theo Quốc triều Đăng khoa lục, triều Minh Mạng, số cử nhân Nam Bộ chiếm 10,58% tổng số cử nhân cả nước. Trong 74 nhân vật đỗ Tiến sĩ và Phó bảng,

¹ Trần Ngọc Thêm (2013), *Văn hóa người Việt vùng Tây Nam Bộ*, Nxb. Văn hóa văn nghệ, tr. 585.

Nam Bộ chỉ có 02 người (2,7%) là quá thấp. Thống kê số lượng cử nhân của các trường thi hương dưới triều Nguyễn, cả nước có 5.220 cử nhân chiếm phần lớn là Bắc Bộ và Trung Bộ, số lượng 274 cử nhân của vùng Nam Bộ là rất khiêm tốn, chiếm 5,3% trong tổng số cử nhân toàn quốc². Tuy nhiên nếu đặt con số trên 274 cử nhân, không kể tú tài trong bối cảnh của vùng đất mới nơi Nho giáo và Nho học còn khá mới mẻ cũng cho thấy những nỗ lực của nhà Nguyễn đối với việc phát triển giáo dục vùng Nam Bộ trong việc hỗ trợ, giúp đỡ, khuyến khích thi cử và bổ nhiệm quan chức. Đội ngũ Nho sĩ Nam Bộ phần lớn xuất thân từ tầng lớp bình dân hầu như không có thể gia vọng tộc nhiều đời thi đậu làm quan. Nho sĩ Nam Bộ hình thành muộn, lực lượng mỏng, ít người đỗ đạt tiến sĩ nhưng đã có nhiều đóng góp cho sự phát triển Nam Bộ về nhiều phương diện chính trị, tư tưởng, văn hóa và giáo dục mang dấu ấn riêng của Nho giáo Nam Bộ. Nhưng nhìn chung, đa số dân nghèo và tầng lớp bình dân rơi vào cảnh thất học, mù chữ là hiện tượng phổ biến. Vì vậy, Nho giáo và giáo dục Nho giáo có ảnh hưởng nhạt nhòa đối với đại đa số dân cư, bên cạnh đó Phật giáo lại có ảnh hưởng sâu đậm hơn trong nhiều lĩnh vực của đời sống tinh thần tâm linh.

Với hòa ước năm Giáp Tuất 1874, Nam Kỳ trở thành thuộc địa của Pháp. Sau khi xác lập nền thống trị của mình, thực dân Pháp đã thay thế nền giáo dục Nho giáo bằng hệ thống giáo dục của Pháp. Từ năm 1878 chữ Hán trong các công văn của cơ quan hành chính được thay thế bằng chữ Pháp và chữ quốc ngữ. Pháp đã thay thế toàn bộ nền giáo dục Nho giáo bằng nền giáo dục của Pháp nhằm đào tạo đội ngũ thừa hành của Pháp trong các ngành hành chính, giáo dục, y tế, kỹ nghệ... Đây là hệ thống giáo dục của Pháp cho người bản xứ thường gọi là Hệ thống giáo dục phổ thông Pháp-Việt. Trong thời kỳ đầu Pháp thiết lập vài ba trường làm nòng cốt

cho hệ thống giáo dục phổ thông là các trường trung học Le Myre de Vilers ở Mỹ Tho năm 1879 sau đó là trường Quốc học Huế và trường Bưởi. Hệ thống giáo dục phổ thông có 3 bậc với học trình là 13 năm. Các giáo chức giảng dạy tại các trường thuộc hệ thống giáo dục phổ thông Pháp-Việt đa số là người Việt Nam. Ở các lớp thuộc bậc cao đẳng tiểu học và nhất là bậc tú tài cũng có một số giáo chức người Pháp. Ở các huyện lỵ có trường sơ học, một vài huyện lỵ có trường tiểu học. Trung bình mỗi tỉnh có từ 2 đến 4 trường tiểu học, mỗi trường có từ trên 100 đến vài trăm học sinh. Các tỉnh ĐBSCL có trường cao đẳng tiểu học ở Cần Thơ, Mỹ Tho.

Hệ thống giáo dục cao đẳng và đại học nhằm đào tạo các công chức, chuyên viên làm việc cho chính quyền thực dân. Tất cả các trường này đều ở Hà Nội.

Sau năm 1954, đất nước chia làm hai miền với hai chế độ chính trị-xã hội khác nhau. Ở miền Nam, chế độ Việt Nam Cộng Hòa (VNCH) với triết lý giáo dục là: nhân bản, dân tộc và khai phóng. Hệ thống giáo dục VNCH gồm 3 bậc: tiểu học, trung học và đại học, cùng với mạng lưới cơ sở giáo dục công lập, dân lập và tư thục ở cả 3 bậc và có hệ thống quản trị từ trung ương đến địa phương. Nhìn chung, mô hình giáo dục VNCH trong những năm 70 của thế kỷ XX có xu hướng xa dần ảnh hưởng của Pháp vốn chú trọng đào tạo một số ít phần tử ưu tú trong xã hội và có khuynh hướng thiên về lý thuyết để chấp nhận mô hình giáo dục Hoa Kỳ có tính chất đại chúng và thực tiễn. Năm học 1973-1974 VNCH có 20% dân số là học sinh, sinh viên đang đi học trong các cơ sở giáo dục. Con số này bao gồm 3.101.560 học sinh tiểu học, 1.091.779 học sinh trung học và 101.454 sinh viên đại học, số người biết đọc biết viết ước tính khoảng 70% dân số³.

Bậc tiểu học VNCH bao gồm từ lớp 1 đến lớp 5. Theo Hiến pháp, giáo dục tiểu học là giáo dục phổ

² Tác giả tổng hợp từ Cao Xuân Dục (1993), *Quốc triều hương khoa lục*, Nxb. TP. HCM.

³ Bách khoa toàn thư. Giáo dục Việt Nam Cộng Hòa vi.wikipedia.org

cấp có tính bắt buộc. Năm học đầu tiên 1955 có 400.865 học sinh tiểu học với 8.181 lớp học, năm 1970 có 2.556.000 học sinh với 44.104 lớp học.

Giáo dục trung học chia thành trung học đệ nhất cấp từ lớp 5 đến lớp 9. Trung học đệ nhị cấp từ lớp 10 đến lớp 12. Ngoài ra còn có chương trình giáo dục Trung học tổng hợp là chương trình giáo dục thực tiễn từ Hoa kỳ được áp dụng vào Việt Nam. Giáo dục trung học tổng hợp chú trọng đến khía cạnh thực tiễn và hướng nghiệp, đặt nặng các môn tư vấn, kinh tế gia đình, kinh doanh, công-kỹ nghệ v.v. nhằm trang bị cho học sinh những kiến thức thực tiễn có thể mưu sinh sau khi rời trường trung học. Các trường trung học kỹ thuật cũng nằm trong hệ thống giáo dục kỹ thuật kết hợp việc dạy nghề với giáo dục phổ thông. Trong hệ thống giáo dục VNCH còn các trường tư thục của giáo hội Công giáo và hệ thống trường Bồ Đề của giáo hội Phật giáo. Nếu tính từ năm học đầu tiên 1955 số học sinh trung học là 51.465 học sinh với 890 lớp; đến năm học 1969-1970 có 632.000 học sinh với 9.069 lớp học⁴.

Giáo dục đại học Học sinh đậu được Tú tài II có thể ghi danh vào một trong các Viện đại Phần lớn các cơ sở giáo dục VNCH được tổ chức theo mô hình Viện đại học tương tự University của Hoa Kỳ và Tây Âu với hệ thống đào tạo theo tín chỉ. Ngoài ra còn có trường đại học cộng đồng là một cơ sở giáo dục sơ cấp và đa ngành. Sinh viên học ở đây có thể chuyển tiếp lên học các Viện đại học lớn để mở mang kiến thức hoặc ra nghề để làm việc. Ngoài các trường đại học ở Sài Gòn tại các tỉnh ĐBSCL có Viện đại học công lập Cần Thơ, các viện đại học tư thục An Giang (Hòa Hảo),... Năm học 1959 có 7.500 sinh viên, đến niên khóa 1974-1975 có 166.475 sinh viên.

Giáo dục thời VNCH là nền giáo dục thừa hưởng từ nền giáo dục Pháp-Việt về sau có xu hướng chuyển sang hệ thống giáo dục Hoa Kỳ –

một nền giáo dục hiện đại và hội nhập quốc tế có nhiều điểm ưu việt góp phần nâng cao dân trí và nguồn nhân lực cho sự phát triển đất nước. Hơn nữa, trong hoàn cảnh có chiến tranh, nhiều vùng, nhất là vùng tranh chấp và nơi thường xảy ra chiến sự, vùng nông thôn, việc tổ chức giáo dục phổ thông gặp khó khăn, thường là con em các gia đình khá giả mới có điều kiện theo học các cấp, dân nghèo vẫn rơi vào tình trạng thất học và mù chữ.

Trong bối cảnh lịch sử của Nam Bộ nói chung và ĐBSCL nói riêng, giáo dục từ thời Nguyễn, qua thời thuộc Pháp và thời VNCH vẫn thấp thua nhiều vùng trong cả nước. Nam Bộ trong một thời gian dài, đội ngũ trí thức vẫn còn mỏng chưa đủ sức tác động đến việc nâng cao trình độ học vấn chung của cộng đồng người dân, vì vậy mặt bằng học vấn thấp mà hệ quả của nó kéo dài cho tới sau này. Giáo dục Nam Bộ hơn 300 năm vẫn là một nền giáo dục tỉnh hoa chứ không phải giáo dục mang tính đại chúng cho tất cả mọi người.

Bên cạnh sự tác động của hệ thống giáo dục, giáo dục Nam Bộ còn chịu tác động từ các chiều kích xã hội, văn hóa và tâm lý của người Việt ĐBSCL.

Khác với ảnh hưởng của Nho giáo tương đối nhạt nhòa, ĐBSCL lại là vùng đất sùng mộ đạo Phật. Theo thống kê 1999, miền Tây Nam Bộ có 3.102.910 Phật tử chiếm 19,2% cao nhất cả nước. Trong 200 vị danh tăng Việt Nam thế kỷ XX có đến 71 vị danh tăng miền Tây Nam Bộ chiếm 35,5% tổng số danh tăng cả nước⁵. Các tôn giáo địa phương cũng được hình thành dựa trên nền tảng Phật giáo như Bửu Sơn Kỳ Hương, Tứ Ân Hiếu Nghĩa, Phật giáo Hòa Hảo cũng kết hợp các yếu tố của các tôn giáo khác. Phật giáo và các tôn giáo địa phương mang tính thực tiễn, dân chủ và bình đẳng cao đã ảnh hưởng đến đời sống xã hội và sinh hoạt gia đình. Trong tổ chức đời sống tập thể, gia đình đóng vai trò quan trọng hơn so với làng xã do cộng

⁴ Bách khoa toàn thư. Giáo dục Việt Nam Cộng Hòa. Vi.wi.kipedia.org

⁵ Trần Ngọc Thêm (2013), Tlđđ, tr. 562.

đồng được hợp thành là những dân tứ chiếng, dễ biến động và quan hệ cộng đồng lỏng lẻo. Do ảnh hưởng Nho giáo nhạt nhòa, gia đình người Việt Tây Nam Bộ mang tính dân chủ, bình đẳng hơn. Hiện tượng ở rể khá phổ biến. Chữ hiếu được coi trọng được kết tinh bằng tình cảm tự nhiên, ít chịu sự ràng buộc bởi gia phong, lễ giáo của Nho giáo. Trong quan hệ gia tộc, có sự mở rộng sang quan hệ thân tình với bên ngoại (họ mẹ), vai trò của phụ nữ được đề cao. Trong gia đình ít có sự phân biệt con trai-con gái. Cha mẹ phân chia tài sản cho con cái bằng nhau không phân biệt trai gái, trưởng thứ.

Bình đẳng giới thể hiện khá đậm nét trong quan hệ ứng xử gia đình và gia tộc. Trong sinh hoạt cộng đồng vai trò cá nhân được coi trọng trong xưng hô, con cái có thể có tiếng nói riêng, có quan điểm và cách nhìn nhận đánh giá độc lập không bị chi phối, áp đặt bởi cha mẹ và cả sức ép của dư luận cộng đồng. Tính độc lập cá nhân, dân chủ, bình đẳng trong quan hệ nam nữ, vợ chồng và trong cả quan hệ xã hội khác.

Người dân Nam Bộ nói chung và miền Tây Nam Bộ nói riêng coi trọng thực tế, coi trọng việc làm ăn hơn học hành. Cho đến ngày nay tình trạng người Tây Nam Bộ không ham đi học vẫn còn ghi lại dấu ấn. Song đó chưa phải là cái cơ sở để nói rằng, người Tây Nam Bộ lười học (=lười sĩ) như nhận xét của vua Minh Mạng. Lý do chính khiến họ không ham học là do tính thiết thực quá mức. Người Tây Nam Bộ hướng về “thực học” và tự học những gì thiết thực có thể giúp ích cho bản thân và xã hội. Họ thích học những việc, những nghề thiết thân trong cuộc sống như, nghề buôn, nghề thuốc, kỹ nghệ... Đầu óc thực tế trong cách nghĩ, cách làm thể hiện rất rõ trong sáng kiến cải tiến các công cụ, vật dụng mưu sinh, đặc biệt qua các hiện tượng hàng loạt “kĩ sư Hai Lúa” sáng chế ra đủ loại máy móc phục vụ đời sống như Thuyền đèn Nguyễn Cẩm Lũy, cầu treo bằng dây cáp của Phạm Ngọc Quý, máy hút bùn của Trần Văn Dũng, máy gặt đập liên hợp UMC-1.9 của Huỳnh Văn Út...

Chính trong bối cảnh lịch sử, văn hóa-giáo dục đó, sự phát triển giáo dục và vấn đề bình đẳng giới trong giáo dục đã và đang chịu những tác động của những nhân tố nêu trên đối với thực trạng giáo dục miền Tây Nam Bộ hiện nay. Đây là nguyên nhân lịch sử xã hội, văn hóa giáo dục mang tính đặc thù riêng của ĐBSCL khác với các vùng miền khác trong cả nước nhất là Bắc Bộ và Trung Bộ, nơi trước năm 1975, giáo dục xã hội chủ nghĩa đã được phổ cập trong phạm vi miền Bắc, ít diễn ra sự phân tầng giáo dục như Nam Bộ trong đó có ĐBSCL.

Sau ngày giải phóng hoàn toàn miền Nam (1975), hệ thống giáo dục quốc dân được thực hiện trong cả nước, trong đó Nhà nước và Bộ Giáo dục đã dành nhiều ưu tiên cho sự phát triển giáo dục ĐBSCL về ngân sách đầu tư, đội ngũ giáo viên, cơ sở vật chất hạ tầng giáo dục, phát triển giáo dục về cả số lượng và chất lượng. Tuy nhiên cho đến hiện nay, giáo dục ĐBSCL vẫn nằm vị trí thấp nhất trong bản đồ giáo dục đào tạo cả nước. Nguyên nhân cơ bản là do những điều kiện khách quan và chủ quan chi phối, tác động đến tình hình giáo dục hiện nay như: Xuất phát điểm của giáo dục từ trước và sau năm 1975 thấp hơn các vùng khác trong cả nước; điều kiện tự nhiên bất lợi (lũ lụt, dân sống phân tán), cơ sở vật chất hạ tầng giáo dục còn yếu kém, mức sống và thu nhập người dân còn thấp. Đặc biệt là đội ngũ giáo viên và quản lý giáo dục còn vẫn thiếu về số lượng và yếu về chất lượng, cơ chế quản lý và chính sách thiếu đồng bộ, ngân sách đầu tư cho giáo dục thấp hơn các vùng khác chưa tạo được bước phát triển đột phá⁶.

2. Thực trạng giáo dục và sự bất bình đẳng về giới qua phân tích tài liệu thống kê

Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 phản ánh một bức tranh khá quan về giáo dục của Việt Nam. Năm 2009 tỉ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết đọc biết viết là 93,5%. Trong nhóm dân số từ 5 tuổi trở lên, có 24,7% đang đi học, 70,2% đã thôi

⁶ Bộ Giáo dục đào tạo (2010), *Phát triển giáo dục và đào tạo vùng ĐBSCL đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020*, tr. 5-7

học và chỉ có 5,1% chưa bao giờ đến trường. Việt Nam đang đi đúng hướng trong tiến trình phấn đấu cho các Mục tiêu thiên niên kỷ và những thành tựu đạt được trên hai khía cạnh: phổ cập giáo dục tiểu học và bình đẳng giới đáng khích lệ. Tuy nhiên, số liệu điều tra nói trên cho thấy vẫn còn khoảng cách lớn giữa nam và nữ trong lĩnh vực giáo dục (tình trạng biết đọc biết viết, trình độ học vấn, đến trình độ chuyên môn kỹ thuật) tại các vùng kinh tế xã hội, các tỉnh/thành phố, đặc biệt là nông thôn và những nơi có điều kiện kinh tế khó khăn. Số liệu cho thấy, có sự khác biệt giữa các vùng kinh tế-xã hội về tình trạng biết đọc, biết viết và các chỉ số cơ bản khác. Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ là hai vùng tiến bộ hơn so với các vùng khác còn lại. Giữa các vùng kinh tế-xã hội và thành thị/nông thôn vẫn còn khoảng cách khá lớn giữa nam và nữ. Đặc biệt, các tỉnh ĐBSCL tỉ lệ dân số bỏ học trong độ tuổi từ 5-18 cao hơn so với nhiều tỉnh phía Bắc: Bạc Liêu (26,2%), An Giang (25,9%), và Sóc Trăng (25,8%). Bên cạnh đó ĐBSCL là nơi có các tỉ lệ như: tỉ lệ tốt nghiệp THPT trở lên, tỉ lệ đào tạo nghề, tỉ lệ sơ cấp, trung cấp, cao đẳng trở lên ở mức thấp nhất cả nước⁷.

Trong năm 2009, tỉ lệ biết đọc biết viết của dân số từ 15 tuổi trở lên là 93,5% so với 20 năm trước (năm 1989) tỉ lệ này tăng lên 6,2 điểm phần trăm (từ 87,3% lên 93,5%). Năm 2009, tỉ lệ biết đọc, biết viết của nam giới là 95,8% và của nữ là 91,4%. Số liệu này cho thấy vẫn có sự chênh lệch giữa nam và nữ về tỷ lệ biết đọc biết viết. Tuy nhiên sự chênh lệch này đã giảm đi đáng kể trong 20 năm qua. So với Tổng điều tra 1989, tỷ lệ người biết đọc biết viết của nữ giới đã tăng lên 8,7 điểm phần trăm và nam giới chỉ tăng 3,1 điểm phần trăm. Điều này cho thấy tỷ lệ biết đọc biết viết ở hai giới gần bằng nhau. *Với sự phát triển về giáo dục theo thời gian thì khoảng cách bất bình đẳng giới trong lĩnh vực*

giáo dục ngày càng thu hẹp. Tỉ lệ biết đọc, biết viết của thành thị cao hơn nông thôn là 5 điểm phần trăm (97% so với 92%). Qua số liệu Tổng điều tra 1989 và 1999, có thể nhận thấy sự khác biệt giữa nông thôn và thành thị đã giảm đáng kể trong 20 năm qua. Năm 1989, sự khác biệt giữa nông thôn và thành thị là 8,4 điểm phần trăm, đến năm 1999, sự khác biệt này giảm xuống 6,1% điểm phần trăm. Từ năm 1999 đến nay, mặc dù tỉ lệ biết đọc, biết viết của cả nông thôn và thành thị đều tăng lên đáng kể, tuy nhiên, khoảng cách giữa nông thôn và thành thị không giảm mạnh như giai đoạn 1989 đến 1999 (Bảng 1).

Bảng 1. Tỉ lệ biết đọc biết viết theo giới tính và thành thị/nông thôn 1989-2009
(Đơn vị: %)

	Năm 1989	Năm 1999	Năm 2009
Chung	87,3	90,3	93,5
Nam	92,7	94,0	95,8
Nữ	82,7	86,9	91,4
Thành thị	93,8	94,8	97,0
Nông thôn	85,4	88,7	92,0

(Nguồn: Tổng cục thống kê (2001), Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 2009 - Giáo dục Việt Nam: Phân tích các chỉ số chủ yếu, UNFPA Việt Nam, Hà Nội, tr.23)

Bất bình đẳng giới nhìn từ sự khác biệt nam và nữ về tỷ lệ biết đọc biết viết trong nhóm 65 tuổi trở lên là 23,7 điểm phần trăm, thì sự khác biệt này trong nhóm tuổi 15-19 tuổi chỉ có 0,3 điểm phần trăm. Có thể thấy khoảng cách giữa nam và nữ được thu hẹp đáng kể theo nhóm tuổi trẻ hơn, cho thấy bất bình đẳng giới về giáo dục ngày càng giảm đi đáng kể⁸. Theo Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009, dân số từ 15 tuổi trở lên được phân vào 5 nhóm theo tình trạng giàu nghèo của hộ gia đình: nghèo nhất, nghèo, trung bình, giàu và giàu nhất. Điều này cho thấy sự phân tầng xã hội trong giáo

⁷ Tổng cục thống kê (2011), Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 2009 - Giáo dục Việt Nam: Phân tích các chỉ số chủ yếu, UNFPA Việt Nam, Hà Nội, tr.15.

⁸ Tổng cục thống kê (2011), Tlđđ, tr.23.

dục, càng nghèo thì trình độ học vấn người dân càng thấp, càng giàu thì học vấn càng cao: nghèo nhất (79,3%), giàu nhất (98,4%), bất bình đẳng chênh lệch giữa nghèo nhất và giàu nhất là 19,1 điểm phần trăm.

Bảng 2 trình bày tỉ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết đọc, biết viết chia theo tình trạng giàu nghèo của hộ gia đình và các vùng kinh tế-xã hội. Mỗi liên hệ tỉ lệ thuận giữa tình trạng biết đọc, biết viết và điều kiện kinh tế-xã hội được ghi nhận tại cả 6 vùng. Đồng thời sự khác biệt giữa các vùng về tỉ lệ biết đọc, biết viết cũng giảm mạnh khi điều kiện kinh tế hộ gia đình tăng. Cụ thể: nếu xét nhóm hộ gia đình nghèo nhất, sự khác biệt giữa vùng có tỉ lệ biết đọc biết viết (ĐBSCL ở mức 85,6%) và thấp

nhất (Tây Nguyên và Trung du và miền núi phía Bắc đều ở mức 72,8%) lên tới 12,8 điểm phần trăm. Trong khi đó, các nhóm hộ gia đình giàu nhất, sự khác biệt này chỉ có 1 điểm phần trăm (98,9%) vùng Trung du và miền núi phía Bắc và Đồng bằng sông Hồng so với 97,9% ở vùng ĐBSCL). Một đặc điểm cho thấy, ở ĐBSCL tỉ lệ biết đọc biết viết từ 15 tuổi trở lên giữa nhóm nghèo nhất và nhóm giàu nhất chênh lệch thấp nhất so với các vùng khác: nghèo nhất 85,6% và giàu nhất 97,9%, khoảng chênh lệch 12,3 điểm phần trăm. Thực trạng này phản ánh đặc điểm của vùng ĐBSCL là vùng nông nghiệp, cư dân tập trung chủ yếu ở nông thôn, đô thị và công nghiệp chưa phát triển mạnh như vùng đồng bằng sông Hồng và miền Đông Nam Bộ.

Bảng 2. Tỉ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết đọc, biết viết theo tình trạng giàu nghèo của hộ gia đình và các vùng kinh tế-xã hội năm 2009

(Đơn vị: %)

	Rất thấp	Thấp	Trung bình	Cao	Rất cao
Trung du và miền núi phía Bắc	72,8	92,7	96,8	98,0	98,9
Đồng bằng sông Hồng	80,0	91,8	96,8	98,1	98,9
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	80,4	92,1	95,5	96,5	98,3
Tây Nguyên	72,8	84,3	94,5	97,9	98,8
Đông Nam bộ	84,4	88,9	94,7	96,7	98,1
Đồng bằng sông Cửu Long	85,6	89,8	83,0	95,6	97,8

(Nguồn: Tổng cục thống kê (2001), Tlđd, tr. 29)

Bảng 3 trình bày tỉ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết đọc biết viết theo 6 vùng kinh tế-xã hội Việt Nam, số liệu cho thấy có sự khác biệt lớn về tỉ lệ biết đọc biết viết giữa các vùng kinh tế-xã hội. Đồng bằng sông Hồng là vùng có tỉ lệ biết đọc biết viết cao nhất (97,1%), trong khi đó vùng ĐBSCL là 91,6%, cao hơn vùng trung du và miền núi phía Bắc thấp nhất (87,3%) và Tây Nguyên (88,7%). So với vùng Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung, Đông Nam Bộ nơi cư trú của

người Việt thì ĐBSCL tỉ lệ thấp thua ba vùng này. Bảng này cũng cho thấy vùng ĐBSCL tỉ lệ biết đọc biết viết giữ nam và nữ chênh lệch không lớn: nam (93,9%), nữ (89,5%). Điều này cho thấy, bất bình đẳng giới về giáo dục giữa nam và nữ không đáng kể. Tỉ lệ biết đọc biết viết chênh lệch giữ nông thôn và thành thị cũng không quá lớn: thành thị (94,0%), nông thôn (90,9%). Phân tích tỉ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết đọc biết viết ở các tỉnh, thành phố ĐBSCL cũng cho thấy tình trạng đó.

Bảng 3. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết đọc, biết viết theo giới tính, thành thị/nông thôn và các vùng kinh tế-xã hội năm 2009

(Đơn vị: %)

Vùng kinh tế-xã hội	Tổng	Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
Trung du và MN phía Bắc	87,3	92,0	82,8	97,0	95,3
Đồng bằng sông Hồng	97,1	98,7	95,6	98,7	96,5
Bắc Trung bộ và DH miền Trung	93,9	96,3	91,7	96,4	93,1
Tây Nguyên	88,7	92,3	85,1	96,2	85,5
Đông Nam bộ	96,4	97,4	95,4	97,6	94,7
ĐBSCL	91,6	93,9	89,5	94,0	90,9

(Nguồn: Tổng cục thống kê (2001), Tlđd, tr. 27)

Bảng 4 trình bày tình hình đi học của dân số 5 tuổi trở lên theo 6 vùng kinh tế-xã hội. Tây Nguyên là vùng có tỷ lệ dân số từ 5 tuổi trở lên đang đi học cao nhất (21,4%) vùng ĐBSCL có tỷ lệ thấp nhất (20,7%). Tỷ lệ đã đi học chiếm 72,7% và tỷ lệ chưa

bao giờ đến trường chiếm 6,6% thấp hơn miền núi phía Bắc (10,4%) và Tây Nguyên (8,9%). Tỷ lệ đang đi học giữa nữ và nam chênh nhau không đáng kể, ngược lại tỷ lệ chưa bao giờ đến trường nữ cao hơn nam (nữ 8,0%, nam 5,1%).

Bảng 4. Tình hình đi học của dân số từ 5 tuổi trở lên ở ĐBSCL năm 2009

Tỷ lệ%

Chỉ số	Chung	Nam	Nữ	Thành phố	Nông thôn
Đang đi học	20,7	21,4	20,1	22,4	20,2
Đã đi học	72,7	73,5	71,9	72,7	72,6
Chưa bao giờ đến trường	6,6	5,1	8,0	4,9	7,2

(Nguồn: Tổng cục thống kê (2001), Tlđd, tr. 28)

Bảng 5: Trình độ học vấn cao nhất đạt được của dân số từ 5 tuổi trở lên ở 6 vùng kinh tế-xã hội Việt Nam. Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ là hai vùng kinh tế phát triển nhất cũng là vùng có tỷ lệ tốt nghiệp THPT trở lên lớn nhất. Trong khi đó

ĐBSCL là vùng kinh tế trọng điểm nhưng tỷ lệ tốt nghiệp THPT trở lên lại chiếm tỷ lệ thấp nhất (10,7%), thấp thua cả vùng trung du và miền núi phía Bắc (18,2%) và Tây Nguyên (13,7%).

Bảng 5. Trình độ học vấn cao nhất đạt được của dân số từ 5 tuổi trở lên theo các vùng kinh tế-xã hội năm 2009

(Đơn vị: %)

Trình độ học vấn cao nhất đạt được	Trung du và miền núi phía Bắc	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Trung Bộ & Duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam bộ	ĐBSCL
Chưa TN tiểu học	22,7	15,8	22,2	25,7	19,7	32,8
TN tiểu học	25,6	28,9	28,6	30,9	29,1	35,6
TN THCS	23,2	33,0	25,9	20,8	21,0	14,3
TN THPT trở lên	18,2	30,1	19,1	13,7	27,2	10,7

(Nguồn: Tổng cục thống kê (2001), Tlđd, tr.53)

Về trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đã đạt được tại 6 vùng trên cả nước. Bảng 6 cho thấy, tỉ lệ dân số có trình độ chuyên môn cao đẳng trở lên ở các vùng phía Bắc cao hơn các vùng phía Nam. Đây là hệ quả của sự khác biệt về giáo dục và đào tạo

trước và sau chiến tranh năm 1975. Một phát hiện thú vị là ĐBSCL có trình độ chuyên môn kỹ thuật thấp nhất cả nước (6,6%), thấp hơn cả những vùng khó khăn như Trung du và miền núi phía Bắc (13,6%) và Tây Nguyên (9,9%).

Bảng 6. Trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đã đạt được của dân số từ 15 tuổi trở lên theo các vùng kinh tế-xã hội năm 2009

(Đơn vị: %)

Trình độ CMKT cao nhất đạt được	Trung du & MN phía Bắc	Đồng bằng sông Hồng	Bắc TB và DH miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam bộ	ĐBSCL
Sơ cấp	2,4	3,5	2,1	1,9	3,6	1,4
Trung cấp	6,4	6,8	4,8	3,8	3,8	2,2
Cao đẳng	1,8	2,3	1,7	1,3	1,6	0,9
Đại học	2,7	6,3	3,4	2,8	6,3	2,0
Trên đại học	0,1	0,5	0,1	0,1	0,3	0,1

(Nguồn: Tổng cục thống kê (2001), *Tlđđ*, tr.58)

Sự khác biệt giữa các vùng kinh tế-xã hội về tỉ lệ phổ cập giáo dục tiểu học, thì ĐBSCL có tỉ lệ bằng ngang với tỉ lệ chung toàn quốc (82,2%). Trong khi đó tỉ lệ nhập học đúng tuổi cấp tiểu học thấp hơn chút ít so với tỉ lệ chung cả nước (94,3%/95,5%), tương tự, tỉ lệ dân số từ 15 đến 24 tuổi biết đọc biết viết là (96,2%/97,1%). So với cả nước thì các chỉ tiêu nói trên ĐBSCL cao hơn Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên. *Tỉ số nữ/nam đang học cấp tiểu học, THCS, THPT và tỉ số nữ/nam 15-24 tuổi biết đọc biết viết thì ĐBSCL cao hơn chút ít so với cả nước (0,93/0,92; 0,97/0,95; 1,04/1,01; 1,01/1,00), cao hơn hẳn Tây Nguyên và Trung du miền núi phía bắc. Điều này cho thấy, ĐBSCL về cơ bản đã khắc phục được sự bất bình đẳng giới về phổ cập giáo dục*⁸.

Bảng 7. Tiếp cận trên khoảng cách giới về tỉ lệ biết chữ của dân số phân chia theo vùng trong thời kỳ 2002-2008, tỉ lệ biết chữ của dân số từ 10 tuổi trở lên ở Việt Nam chỉ tăng được 1% từ 92,1% năm 2002 lên 93,1% năm 2008. Nhưng tỉ lệ biết chữ của dân số nữ tăng 1,2% nhanh hơn tỉ lệ nam 0,4%.

Tính trung bình cả nước, khoảng cách giới về tỉ lệ biết chữ của dân số từ 10 tuổi trở lên là 5,4%. Trong số các vùng có chủ yếu là dân tộc Việt (Kinh) cư trú như đồng bằng sông Hồng khoảng cách giới năm 2002 là 27 điểm phần trăm, đến năm 2008 giảm còn 14 điểm phần trăm. Vùng Bắc Trung Bộ khoảng cách giới năm 2002 là 15,5 điểm phần trăm, đến năm 2008 là 5,3 điểm phần trăm. Riêng ĐBSCL khoảng cách giới năm 2002 là 5,5 điểm phần trăm đến năm 2008 là 6,1 điểm phần trăm. Nhìn tổng thể khoảng cách về giới có xu hướng chung giảm đi rõ rệt theo thời gian, nhưng vùng ĐBSCL có khoảng cách giới thấp đứng thứ hai sau vùng Đông Nam bộ. Điều này cho thấy càng về phía Nam khoảng cách giới trong giáo dục càng thấp cho thấy sự bất bình đẳng giới về giáo dục không đáng kể. Điều này cũng phù hợp với nhận định trên là sự bất bình đẳng giới về tỉ lệ người biết chữ trong giáo dục về cơ bản đã được khắc phục ở ĐBSCL. Đây cũng là một đặc điểm của Nam Bộ nói chung và ĐBSCL nói riêng, nơi mà định kiến giới và bất bình đẳng giới về giáo dục không nặng nề như Bắc Bộ và Trung Bộ nơi có đông người Việt cư trú.

⁸ Giáo dục Việt Nam: Phân tích các chỉ số chủ yếu, 2011, tr.64-65.

Bảng 7. Dân số từ 10 tuổi trở lên biết chữ, chia theo thành thị, nông thôn và 8 vùng năm 2002-2008

(Đơn vị: %)

	Chung	Nam	Nữ	Khoảng cách	Chung	Nam	Nữ	Khoảng cách
Cả nước	92,1	95,1	89,3	5.8	93,1	95,9	90,5	5.4
Thành thị	96,0	97,7	94,3	3.4	96,1	97,8	94,6	3.2
Nông thôn	90,9	94,3	87,7	6.6	92,0	95,2	89,0	6.2
ĐB sông Hồng	95,8	98,3	71,3	27	96,7	98,8	84,8	14
Đông Bắc	90,8	94,2	91,5	2.7	92,4	95,2	89,6	5.6
Tây Bắc	79,9	88,8	90,4	-1.6	80,3	88,6	72,2	16.4
Bắc Trung Bộ	94,2	97,1	81,6	15.5	94,4	97,1	91,8	5.3
DH Nam TB	93,1	96,1	90,4	5.7	93,5	96,6	90,5	5.3
Tây Nguyên	86,0	90,4	81,6	8.8	88,7	92,6	84,9	7.7
Đông Nam Bộ	94,0	96,0	92,1	3.9	94,6	96,2	84,9	3.2
ĐBSCL	89,2	92,0	86,5	5.5	90,8	93,9	87,8	6.1

(Nguồn: Tổng cục Thống kê (2010), *Kết quả khảo sát mức sống dân cư năm 2010*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, Phần B. Mục 2: Giáo dục, tr. 77-78)

Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 đã cho biết số người sinh trong năm 1987-1990 và số người sinh ra trong khoảng thời gian này đang học cao đẳng, đại học. Dựa vào hai loại số liệu này có thể tính được tỉ lệ đi học cao đẳng, đại học của dân số sinh năm 1987-1990 như trình bày bảng dưới đây.

Kết quả xử lý số liệu cho thấy tỉ lệ đi học cao đẳng, đại học của nhóm dân số này đạt mức thấp (16,3%) với chênh lệch thành thị/nông thôn gần 5.5

lần và vùng có tỉ lệ cao nhất là đồng bằng sông Hồng với 27,1% trong khi đó ĐBSCL là 8.1% thấp hơn tỉ lệ chung cả nước (16,3%) chỉ cao hơn Trung du miền núi phía Bắc và Tây Nguyên. *Khoảng cách giới giới trong phạm vi cả nước là -2.3% chứng tỏ tỉ lệ đi học của nữ cao hơn nam. Bình đẳng giới đi ngược với tỉ lệ đi học của nữ cao hơn nam xảy ra ở cả thành thị và nông thôn cả 5 vùng địa lý trừ vùng miền Đông Nam bộ có khoảng cách giới là 0,3%. Riêng vùng ĐBSCL khoảng cách này là -1.2%.*

Bảng 8. Tỉ lệ đi học cao đẳng, đại học của dân số sinh năm 1987-1990

(Đơn vị: %)

Các vùng kinh tế-xã hội	Chung	Nam	Nữ	Khoảng cách giới
Chung cả nước	16.3	15.1	17.4	-2.3
Thành thị	36.2	35.2	37.1	-1.9
Nông thôn	6.6	6.2	7.2	-1
Trung du và miền núi phía Bắc	5.7	5.1	6.4	-1.3
Đồng bằng sông Hồng	27.1	25.9	28.4	-2.5
Bắc TB và duyên hải miền Trung	14.4	12.1	16.5	-4.4
Tây Nguyên	6.9	5.6	8.5	-2.9
Đông Nam Bộ	23.5	23.7	23.4	0.3
Đồng bằng sông Cửu Long	8.1	7.5	8.7	-1.2

(Nguồn: Ban chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương (2010), *Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009: Các kết quả chủ yếu*, Hà Nội, B 17, tr. 317)

3. Kết luận

Nhìn tổng thể, giáo dục ĐBSCL, tỉ lệ dân số biết đọc biết viết thấp hơn tỉ lệ trung bình chung của cả nước. Tỉ lệ phổ cập giáo dục tiểu học ngang bằng với tỉ lệ chung cả nước, nhưng tỉ lệ nhập học đúng tuổi cấp tiểu học thấp hơn chút ít so với cả nước, chỉ cao hơn vùng Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên, nhưng tỉ lệ tốt nghiệp THPT trở lên lại thấp nhất, thấp thua cả vùng Trung du miền núi phía Bắc và Tây Nguyên. Một phát hiện đáng lưu ý là ĐBSCL có trình độ chuyên môn kỹ thuật thấp nhất cả nước, số học sinh bỏ học ở các cấp nhất là THPT cao nhất cả nước. Đây là một vấn đề đáng lo ngại, phản ánh sự bất bình đẳng về trình độ học vấn giữa các vùng kinh tế-xã hội và là rào cản đối với sự phát triển nguồn nhân lực có chất lượng cao của vùng ĐBSCL.

Nhìn chung, trong cả nước có sự phân tầng xã hội trong giáo dục, càng nghèo thì trình độ học vấn người dân càng thấp, càng giàu thì học vấn càng cao. Ở ĐBSCL tỉ lệ biết đọc biết viết từ 15 tuổi trở lên giữa nhóm nghèo nhất và nhóm giàu nhất chênh lệch thấp nhất so với các vùng khác. Tỉ lệ biết đọc biết viết chênh lệch giữa nông thôn và thành thị cũng không quá lớn. Như vậy, phân tầng xã hội

trong giáo dục ở ĐBSCL nói chung và so sánh giữa nông thôn và đô thị nói riêng là thấp so với cả nước. Đây là một đặc điểm về giáo dục ở ĐBSCL, nơi cư dân đa số sống ở nông thôn, công nghiệp hóa và đô thị hóa chậm phát triển so với các vùng khác trong cả nước.

Trong bối cảnh giáo dục chung của cả nước, giáo dục ĐBSCL đã đạt được một số thành tựu về phổ cập giáo dục phổ thông, nhưng vẫn là vùng trũng giáo dục khi mật bằng chung thấp thua nhiều mặt so với các vùng khác trong cả nước.

Bất bình đẳng giới trong giáo dục thu hẹp không có sự cách biệt đáng kể so với nhiều vùng trong cả nước, nhất là vùng đồng bằng Bắc Bộ, Trung Bộ, nơi có đông người Việt cư trú. Về cơ bản vấn đề bất bình đẳng giới trong giáo dục đã được khắc phục. Đây là một đặc điểm mang yếu tố giới về giáo dục ở ĐBSCL, nơi mà trình độ học vấn của người dân còn thấp nhưng bất bình đẳng giới về giáo dục lại thu hẹp. Đặc điểm này phản ánh tình trạng bình đẳng giới có từ trong quá khứ lịch sử văn hóa-giáo dục của vùng, nơi mà định kiến giới không đáng kể do ít ảnh hưởng của Nho giáo và mang đậm yếu tố văn hóa Phật giáo và các tôn giáo địa phương.

Báo cáo thuộc đề tài được sự tài trợ của Quỹ Phát triển Khoa học & Công nghệ quốc gia (NAFOSTED), mã số: IV5.3.2012.23 (04-Sử học, Khảo cổ học, Dân tộc học)

The education reality and gender inequality in education in the Mekong river delta through the analysing of historical, cultural and educational background and through educational statistics

• **Nguyen Van Tiep**

University of Social Sciences and Humanities, VNU-HCM

ABSTRACT:

Mekong River Delta is the key agricultural economy nationwide. It is a developing area, its HDI (Human Developing Index) ranked third (0,669) and lower than that of the national average, EI (Education Index), a part of HDI, classified as low, rate of unskilled labour accounted for the highest percentage in which the female workers were of without expertise and of even more lower education which is one of the biggest barriers to the social-economic

development in the Mekong River Delta. The writing, with its limits, is simply to examine the background of Mekong River Delta's history, culture and education, to trace down the causes resulted in current low education situation and also to analyse its actual low education especially gender inequality in education based on statistics that has been so far uninterested in research.

Keywords: Mekong River Delta, education, gender inequality

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Bách khoa toàn thư. Giáo dục Việt Nam Cộng Hòa vi.wikipedia.org.
- [2]. Ban chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương, 2010. Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009. Các kết quả chủ yếu. Hà Nội, tháng 6/2010. B 17.
- [3]. Bộ Giáo dục đào tạo, 2010. Phát triển giáo dục và đào tạo vùng ĐBSCL đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020.
- [4]. Cao Xuân Dục, 1993. Quốc triều hương khoa lục. Nxb. TP. HCM.
- [5]. Giáo dục Việt Nam, 2011. Phân tích các kết quả chủ yếu.
- [6]. Tổng cục Thống kê, 2010. Kết quả điều tra mức sống hộ gia đình Việt Nam năm 2008. Hà Nội.
- [7]. Trần Ngọc Thêm, 2013. Văn hóa người Việt vùng Tây Nam Bộ. Nxb. Văn hóa-văn nghệ TP. HCM.